

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BỈM SƠN**

Số: **679** /UBND-VP

V/v khảo sát sử dụng phần mềm,  
các cơ sở dữ liệu chuyên ngành  
tại UBND thị xã Bỉm Sơn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 4 năm 2017*

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 240/VP-CNTT, ngày 10/4/2017 của Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa về việc khảo sát sử dụng phần mềm, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

UBND thị xã Bỉm Sơn khảo sát sử dụng phần mềm, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tại UBND thị xã Bỉm Sơn.

*(Có phụ lục kèm theo)*

Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa tổng hợp số liệu để có cơ sở lập nhiệm vụ ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.



**Mai Đình Lâm**

## PHIẾU KHẢO SÁT

(Kèm theo Công văn số 679/UBND-VP ngày 25/4/2017 của UBND thị xã Bim Sơn)

### A. THÔNG TIN CHUNG

#### I. ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN

Tên đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn

Địa chỉ: Số 28, Trần Phú, Ba Đình, Bim Sơn, Thanh Hóa

Điện thoại: 02373824207 Email: Bimson@thanhhoa.gov.vn

#### II. THÔNG TIN VỀ CÁN BỘ CUNG CẤP THÔNG TIN

Họ và tên: Phùng Thị Thu

Chức vụ: Quản trị mạng

Bộ phận: Văn phòng HĐND&UBND Email: thupt.bimson@thanhhoa.gov.vn

Số ĐT bàn: 02373824207

Mobile: 0915800183

#### III. NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH KHẢO SÁT

- Khảo sát hiện trạng các phần mềm, cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành tại các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Khảo sát công nghệ, nền tảng xây dựng phần mềm, CSDL để thống nhất cách thức tích hợp, cung cấp thông tin cho phần mềm tổng hợp - tích hợp thông tin.

- Tích hợp các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, các phần mềm dùng chung (TDOffice, Một cửa điện tử...) với phần mềm tổng hợp - tích hợp thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của các cấp lãnh đạo; hỗ trợ theo dõi, tra cứu văn bản và quá trình xử lý hồ sơ của mỗi đơn vị; tích hợp với Cổng thông tin điện tử của tỉnh phục vụ doanh nghiệp, người dân tra cứu thông tin.

### B. KHẢO SÁT CSDL QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CÁC LĨNH VỰC

#### I. PHẦN MỀM QUẢN LÝ NGƯỜI CÓ CÔNG:

##### 1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Phần mềm Quản lý người có công

- Phòng ban chuyên môn quản lý: Phòng Lao động – Thương Binh & Xã hội

- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không

- Đối tượng được quản lý: Người có công

- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng

- Mô tả tính năng: Chi trả các chế độ trợ cấp cho Người có công

##### 2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:

(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)

STT; xã phường; Người hoạt động cách mạng; Người HĐCM từ 01/01/1945 đến 19/8/1945; TB, người hưởng chính sách như TB; Bệnh binh; Thương binh B; Người phục vụ.

##### 3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:

(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)

Tổng hợp kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng theo xã.

#### 4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:

(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Không trao đổi
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Sở Lao động – Thương binh & Xã hội

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:** Chi trả các chế độ trợ cấp cho Người có công.

#### 6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ đối tượng
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel
- Số bản ghi của CSDL: 3.135
- Dung lượng của CSDL: 108 Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày       Hàng tuần  
 Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ):.....

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 01
- Đề nghị cho biết mô hình đang triển khai phần mềm, CSDL: .....

## II. PHẦN MỀM QUẢN LÝ BẢO TRỢ XÃ HỘI:

### 1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Quản lý bảo trợ xã hội
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Phòng Lao động – Thương Binh & Xã hội
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.
- Đối tượng được quản lý: Các đối tượng an sinh xã hội
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng
- Mô tả tính năng: Chi trả các chế độ trợ cấp cho các đối tượng thuộc lĩnh vực an sinh xã hội.

### 2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:

(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)

Các báo cáo chi trả hàng tháng cho đối tượng: Số thứ tự, họ tên, số phải trả (chưa trả, tháng trước), số tiền phải trả (tháng này), lũy kế số tiền phải trả, đã trả, lũy kế số tiền đã trả, tổng cộng, số chưa trả (Chuyển tháng sau, không phải trả).

### 3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL::

(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)

Báo cáo hình hình chi trả trợ cấp hàng tháng

### 4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:

(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Không trao đổi
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:** Chi trả các chế độ trợ cấp cho các đối tượng thuộc lĩnh vực an sinh xã hội thông qua Cán bộ chính sách của xã phường

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ đối tượng
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel
- Số bản ghi của CSDL: 5.683
- Dung lượng của CSDL: 194 Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày       Hàng tuần

Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ): Theo hồ sơ đối tượng

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 01

**III. PHẦN MỀM KẾ TOÁN:**

**1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Kế toán
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Văn phòng HĐND&UBND Thị xã
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.
- Đối tượng được quản lý: Cán bộ, Công chức, người lao động trong cơ quan
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng
- Mô tả tính năng: Hạch toán, kế toán, rút dự toán ngân sách... phục vụ cho công

tác chuyên môn.

- Đơn vị xây dựng: Bộ giáo dục & Đào tạo

**2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

Nội dung thanh toán; Mã NDKT; Mã chương; mã ngành KT; Mã nguồn NSNN; Tổng số tiền; Chia ra (Nộp thuế, Thanh toán cho ĐV hưởng)

**3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

*Theo Biểu mẫu số C2-02/NS*

**4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Không trao đổi
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:**

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ trực tiếp của đơn vị
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel, PDF
- Số bản ghi của CSDL: 1.295
- Dung lượng của CSDL: 32Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:

- Hàng ngày       Hàng tuần  
 Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ): Theo hồ sơ

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 01

#### IV. PHẦN MỀM BẢO HIỂM XÃ HỘI:

##### 1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Bảo hiểm xã hội
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Văn phòng HỘND&UBND Thị xã
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.
- Đối tượng được quản lý: Cán bộ, Công chức, người lao động trong cơ quan
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng
- Mô tả tính năng: Kê khai bảo hiểm cho cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan.

##### 2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

STT; họ và tên; số định danh; cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, nơi làm việc; hệ số/mức lương; chức vụ; Thâm niên vượt khung (%); Thâm niên nghề (%); Phụ cấp lương; các khoản bổ sung; Từ tháng năm; Đến tháng năm; Ghi chú

##### 3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

*Theo Biểu mẫu số D02-TS*

##### 4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Bảo hiểm xã hội Thị xã
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

##### 5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:

##### 6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ trực tiếp của đơn vị
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel, PDF
- Số bản ghi của CSDL: 164
- Dung lượng của CSDL: 7,036Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:

- Hàng ngày       Hàng tuần  
 Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ):

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 01

#### **V. PHẦN MỀM HỖ TRỢ KÊ KHAI THUẾ:**

##### **1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Hỗ trợ kê khai thuế
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Văn phòng HĐND&UBND Thị xã
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.
- Đối tượng được quản lý: Cán bộ, Công chức, người lao động trong cơ quan
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng
- Mô tả tính năng: Kê khai thuế, thu nhập cá nhân cho cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan.

- Đơn vị xây dựng: Tổng cục thuế.

##### **2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

STT; Chi tiêu; Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT); Thuế GTGT

##### **3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

*Theo Biểu mẫu số 01/GTGT*

##### **4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Chi cục Thuế Bim Sơn

- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

##### **5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:**

##### **6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ trực tiếp của đơn vị

- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel, PDF

- Số bản ghi của CSDL: 18

- Dung lượng của CSDL: 768kb.

- CSDL được cập nhật:

- Hàng ngày       Hàng tuần  
 Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ): Theo các Quyết định

nâng lương của cán bộ, công chức trong cơ quan.

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 01

## **VI. PHẦN MỀM KẾ TOÁN DỰ ÁN:**

### **1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Kế toán dự án. I-Bigtime
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thị xã
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không
- Đối tượng được quản lý: Các dự án, nhà thầu
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng
- Mô tả tính năng: Tổng hợp báo cáo các khoản thu, chi đối với từng dự án, công trình, cân đối kế toán.

- Đơn vị xây dựng: Buca

### **2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

Tài sản; Mã số; Số cuối năm; Số đầu năm

### **3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

Bảng cân đối kế toán *(Theo Mẫu số B01-CĐT)*

### **4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Không trao đổi
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

### **5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:**

### **6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ công trình, dự án...
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel
- Số bản ghi của CSDL: 10.752
- Dung lượng của CSDL: 367Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày

Hàng tuần

Hàng tháng

Khác (đề nghị ghi rõ): Theo hồ sơ công trình

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có  Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 01

- Đề nghị cho biết mô hình đang triển khai phần mềm, CSDL: .....

## **VII. PHẦN MỀM QUẢN LÝ DỰ ÁN:**

### **1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành:**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Quản lý dự án - PMF
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thị xã
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không
- Đối tượng được quản lý: Các dự án, nhà thầu

- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng
- Mô tả tính năng: Tổng hợp báo cáo, thống kê các dự án trên địa bàn. Quản lý thông tin dự án, lập kế hoạch công việc, nguồn lực, vật tư, tài chính. Theo dõi, điều chỉnh và kiểm soát tiến độ, rủi ro, mục tiêu, chi phí, báo cáo dự án.

**2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

**3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

Bảng tổng hợp các công trình, dự án trên địa bàn Thị xã

**4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Không trao đổi

- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp: Cung cấp các thông tin về dự án, kế hoạch công việc, vật tư, tài chính; kiểm soát tiến độ, rủi ro, báo cáo dự án...

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ công trình, dự án...

- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel

- Số bản ghi của CSDL: 2.782

- Dung lượng của CSDL: 95Mb/Gb.

- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày       Hàng tuần

Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ): Theo hồ sơ công trình

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 05

**VIII. PHẦN MỀM DỰ TOÁN:**

**1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành :**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Tính toán dự toán F1

- Phòng ban chuyên môn quản lý: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thị xã

- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.....

- Đối tượng được quản lý: Các dự án, công trình

- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của Phòng

- Mô tả tính năng: Tính toán, đo bóc khối lượng công trình...

- Đơn vị xây dựng: F1

**2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*



Số thứ tự, mã hiệu công tác, Danh mục công tác đo bóc, đơn vị tính, khối lượng, đơn giá, thành tiền...

**3. Các báo cáo định kỳ/đột xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)

Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình (Theo Mẫu dự toán F1)

**4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Không trao đổi
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Không trao đổi

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:** Tính toán, dự toán, đảm bảo chính xác từng công trình, tránh lãng phí..

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ công trình, dự án...

- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel

- Số bản ghi của CSDL: 6.123

- Dung lượng của CSDL: 254Mb/Gb.

- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày

Hàng tuần

Hàng tháng

Khác (đề nghị ghi rõ): Theo hồ sơ công trình

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có  Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là:.....

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 04

**IX. PHẦN MỀM TABMIS:**

**1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành :**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Quản lý tài sản

- Phòng ban chuyên môn quản lý: Phòng tài chính – Kế hoạch

- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.....

- Đối tượng được quản lý: Quản lý tài sản của các cơ quan Nhà nước; đơn vị sự nghiệp trên địa bàn Thị xã

- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy Chủ của cơ quan

- Mô tả tính năng: Khai thác, báo cáo tài chính, phân bổ dự toán, xử lý các giao dịch...

- Đơn vị xây dựng: Bộ Tài chính

**2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)

STT; Chi tiêu; Thực hiện trong kỳ (NSNN, NSTW, NSĐP, NS Tỉnh cấp, NS cấp huyện, NS cấp xã); Lũy kế thực hiện từ đầu năm (NSNN, NSTW, NSĐP, NS Tỉnh cấp, NS cấp huyện, NS cấp xã).

**3. Các báo cáo định kỳ/đợt xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

Báo cáo thu và vay của NHNN niên độ 2017

**4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: Kho bạc Nhà nước Bim Sơn
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Sở Tài chính

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:**

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo văn bản chỉ đạo điều hành...
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel
- Số bản ghi của CSDL: 15.695
- Dung lượng của CSDL: 654Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày       Hàng tuần

Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ): Từ các văn bản chỉ đạo

điều hành.

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là: [http://app.tabmis.btc/OA\\_HTML](http://app.tabmis.btc/OA_HTML)

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 03

**X. PHẦN MỀM HỘ TỊCH:**

**1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành :**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Phần mềm hộ tịch
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Phòng Tư pháp
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.....
- Đối tượng được quản lý: Công dân
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của phòng
- Mô tả tính năng: Đăng ký quản lý hộ tịch
- Đơn vị xây dựng: Misa

**2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

Họ, chữ đệm, tên; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính; Nơi sinh; Quê quán; Số định danh cá nhân; Họ, chữ đệm, tên người mẹ; Năm sinh; Nơi cư trú; Họ, chữ đệm, tên người cha; Năm sinh; Nơi cư trú; Họ, chữ đệm, tên người đi khai sinh; Giấy tờ tuyt thân; Nơi đăng ký khai sinh; Ngày, tháng, năm đăng ký.

**3. Các báo cáo định kỳ/đợt xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

Mẫu Giấy khai sinh

**4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: 8 xã phường
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Sở Tư pháp

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:** Đăng ký hộ tịch cho công dân

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ công dân
- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel, word
- Số bản ghi của CSDL: 83
- Dung lượng của CSDL: 4,03Mb/Gb.
- CSDL được cập nhật:
  - Hàng ngày
  - Hàng tuần
  - Hàng tháng
  - Khác (đề nghị ghi rõ): Từ hồ sơ của công dân
- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có  Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là: <http://thanhhoa.hotich.vn>

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 02

## **XI. PHẦN MỀM KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:**

**1. Thông tin chung về CSDL chuyên ngành :**

- Tên CSDL chuyên ngành cần quản lý: Phần mềm kiểm soát TTHC
- Phòng ban chuyên môn quản lý: Phòng Tư pháp
- Các đơn vị, bộ phận phối hợp quản lý: Không.....
- Đối tượng được quản lý: Các thủ tục hành chính
- Phần mềm, CSDL được cài đặt tại đâu: Máy trạm của phòng
- Mô tả tính năng: Tổng hợp, thống kê kết quả giải quyết TTHC tại UBND Thị xã
- Đơn vị xây dựng:

**2. Mô tả các trường thông tin được quản lý trong CSDL chuyên ngành:**

*(Mô tả rõ các trường thông tin, loại dữ liệu, danh mục của từng trường thông tin, có thể xin tài liệu đính kèm hoặc biểu mẫu đang sử dụng)*

STT; Lĩnh vực công việc giải quyết theo cấp; Số hồ sơ nhận giải quyết (Tổng số, ước tính, số kỳ trước chuyển qua, số mới tiếp nhận); Kết quả giải quyết (Hồ sơ đã giải quyết (Tổng số, trả đúng hạn, trả quá hạn), hồ sơ đang giải quyết (Tổng số, trả đúng hạn, trả quá hạn)).

**3. Các báo cáo định kỳ/đợt xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:**

*(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo; ...)*

Biểu số 07b/BTP/KSTT/KTTH

**4. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:**

*(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, trao đổi với các đơn vị khác nếu có)*

- Các đơn vị cấp huyện, phường xã trong địa bàn tỉnh: 8 xã phường
- Các sở, ban, ngành, đơn vị khác trong tỉnh: Sở Tư pháp

**5. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:** Giải quyết các TTHC thuộc thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND Thị xã

**6. Hiện trạng ứng dụng phần mềm, CSDL:**

- Nguồn dữ liệu đầu vào, cách thức thu thập dữ liệu (từ các đơn vị cấp dưới, từ hồ sơ trực tiếp của đơn vị hay từ các nguồn khác): Theo hồ sơ công dân

- Loại dữ liệu quản lý (text, file, bản đồ...): Excel, word

- Số bản ghi của CSDL: 6

- Dung lượng của CSDL: 113kb/Gb.

- CSDL được cập nhật:

Hàng ngày

Hàng tuần

Hàng tháng

Khác (đề nghị ghi rõ): Theo niên độ

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có  Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là: <http://dangnhap.thutuchanhchinh.vn>

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 02

*Ngoài các phần mềm bản quyền trên cơ quan UBND Thị xã còn sử dụng một số phần mềm Free phục vụ cho công tác chuyên môn như: Phần mềm Autocad; phần mềm phục vụ công tác quản lý đất đai Microstation...*

**C. KHẢO SÁT PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ CÔNG VIỆC**

**1. Sử dụng phần mềm QLVB & HSCV**

- Có sử dụng Phần mềm QLVB & HSCV:  Có  Không

*Nếu có đề nghị cung cấp các thông tin bên dưới:*

- Phần mềm QLVB & HSCV được cài đặt tại đâu: Trung tâm CNTT – Sở Thông tin & Truyền thông Thanh Hóa

- Số CBNV sử dụng phần mềm QLVB & HSCV: 197

- Số CBNV không tham gia sử dụng phần mềm QLVB & HSCV: 0

- Chuyển văn bản đến chuyên viên xử lý; bút phê của Lãnh đạo đơn vị đối với văn bản đến:

Trên phần mềm QLVB & HSCV

Trên văn bản cứng

- Thực hiện quy trình ban hành văn bản đi :

Trên phần mềm QLVB & HSCV

Trên văn bản cứng

- Phần mềm QLVB & HSCV đã đưa ra môi trường Internet:  Có  Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là: <http://113.160.181.101:8080>

- Tổng số văn bản đến/ đi của đơn vị trong năm 2016: 5187/10.032

- Tổng số văn bản đến/ đi của đơn vị trong năm 2016 được cập nhật vào phần mềm QLVB & HSCV: 4795/9215

- Thực hiện gửi/nhận văn bản với các đơn vị ngoài có tệp đính kèm qua mạng:

Có  Không

- Thực hiện gửi văn bản với các đơn vị ngoài có tệp đính kèm qua mạng:

Ký chứng thực số  Không

## 2. Phạm vi triển khai phần mềm QLVB & HSCV

- Chỉ triển khai tại nội bộ đơn vị:
- Có triển khai đến các đơn vị trực thuộc (phòng, ban; cấp xã):

## 3. Công nghệ xây dựng phần mềm:

- Hệ điều hành máy chủ: Windows Server 2012
- Hệ quản trị CSDL: Lotus Domino
- Công nghệ nền tảng, ngôn ngữ xây dựng phần mềm (.Net, Java, PHP...): Java
- Hệ thống xác thực người dùng sử dụng trong phần mềm (AD, OpenLdap, khác...): OpenLdap

## D. KHẢO SÁT PHẦN MỀM MỘT CỬA ĐIỆN TỬ

### 1. Phạm vi triển khai phần mềm:

- Chỉ triển khai tại nội bộ đơn vị:
- Có triển khai đến các đơn vị trực thuộc (phòng, ban; cấp xã):

### 2. Mô hình triển khai:

- Triển khai tập trung tại.....
- Triển khai phân tán tại các đơn vị triển khai.

### 3. Mức độ sử dụng phần mềm:

- Đơn vị có áp dụng quy trình xử lý hồ sơ (workflow) trên phần mềm:
- Phần mềm có đáp ứng yêu cầu xử lý hồ sơ liên thông nhiều đơn vị không:
- Phần mềm có đáp ứng yêu cầu xử lý hồ sơ mức độ 3 không:
- Phần mềm có đáp ứng yêu cầu xử lý hồ sơ mức độ 4 không:
- Số hồ sơ được nhập vào CSDL năm 2016: 5.657
- Dữ liệu được cập nhật vào CSDL:

- Hàng ngày       Hàng tuần
- Hàng tháng       Khác (đề nghị ghi rõ):.....

- CSDL có được đưa ra môi trường Internet:  Có     Không

Nếu có thì địa chỉ truy cập (tên miền hoặc IP) là: <http://113.160.181.7:8081/bim-son>

- Số lượng người dùng phần mềm, CSDL: 121

### 4. Công nghệ xây dựng phần mềm:

- Hệ điều hành máy chủ: Windows Server 2008
- Hệ quản trị CSDL: MySQL
- Công nghệ nền tảng, ngôn ngữ xây dựng phần mềm (.Net, Java, PHP...): PHP
- Hệ thống xác thực người dùng sử dụng trong phần mềm (AD, OpenLdap, khác...): Có tích hợp được AD

### 5. Các báo cáo định kỳ/đợt xuất được kết xuất từ phần mềm, CSDL:

(Tên báo cáo; Mã số - Biểu mẫu (nếu có); các nội dung, tiêu thức báo cáo...)

Báo cáo tổng hợp tính hình giải quyết thủ tục hành chính (Biểu mẫu kèm theo)

### 6. Thông tin trao đổi với các đơn vị khác:

(Nêu rõ mối liên hệ thông tin với các đơn vị khác: thông tin trao đổi, xử lý thông tin trao đổi, mô hình "một cửa", trao đổi với các đơn vị khác nếu có)

Trao đổi, kết nối liên thông với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND 8 xã phường trên địa bàn thị xã Bim Sơn.

**7. Thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp:**

Phục vụ người dân và doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính thông qua phần mềm Hỗ trợ giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - UBND thị xã Bim Sơn và tại UBND 8 xã phường.

**8. Cung cấp kết quả xử lý:**

- Công dân trực tiếp đến lấy kết quả tại đơn vị:
- Văn bản, công văn thông báo:
- Qua đường bưu điện:
- Hình thức khác: Điện thoại, SMS

**9. Hiện trạng lưu trữ, tìm kiếm, tổng hợp và khai thác thông tin:**

- Hoàn toàn trên sổ sách, hồ sơ:
- Trên máy tính sử dụng phần mềm quản lý (CSDL):
- Lưu trữ file số liệu sử dụng bảng tính Excel,...
- Hình thức khác: Kết xuất ra file số liệu dưới dạng PDF, .DOC.

*Bim Sơn, ngày 25 tháng 4 năm 2017*

**CÁN BỘ CUNG CẤP THÔNG TIN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*



**Phùng Thị Thu**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Ký tên và đóng dấu)*



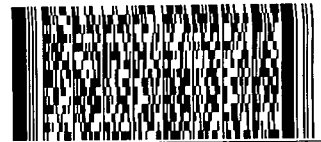
**Mai Đình Lâm**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tiền qui đổi: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2	3
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 120 + 130 + 140)</b>	<b>100</b>		
<b>I - Tiền</b>	<b>110</b>		
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111		
2. Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
<b>II - Các khoản phải thu</b>	<b>120</b>		
1. Phải thu của khách hàng	121		
2. Trả trước cho người bán	122		
3. Phải thu nội bộ	123		
Trong đó: Vốn đầu tư ở đơn vị cấp dưới	124		
4. Các khoản phải thu khác	125		
<b>III - Hàng tồn kho</b>	<b>130</b>		
1. Hàng mua đang đi trên đường	131		
2. Nguyên liệu, vật liệu	132		
3. Công cụ, dụng cụ	133		
4. Chi phí sản xuất thử dở dang	134		
5. Thành phẩm	135		
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>140</b>		
1. Tạm ứng	141		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	142		
3. Tài sản ngắn hạn khác	143		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		
<b>I - Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		
2. Tài sản cố định vô hình	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
<b>II - Chi phí đầu tư xây dựng dở dang</b>	<b>220</b>		
1. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	221		
2. Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán	222		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (230 = 100 + 200)</b>	<b>230</b>		



Mẫu số: 01/GTGT  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)**  
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

[01] Kỳ tính thuế: tháng 03 năm 2017

[02] Lần đầu:  [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BIM SON

[05] Mã số thuế:

2 8 0 0 7 9 7 2 6 8

[06] Địa chỉ:

Số 28 trần phú Ba Đình

[07] Quận/ huyện:

Bim Son

[08] Tỉnh/ Thành phố:

Thanh Hoa

[09] Điện thoại:

0373824252

[10] Fax:

[11] Email:

Gia hạn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Trường hợp được gia hạn:

STT	Chi tiêu	Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22]
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	[24]
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	[35]
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])		[36]
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37]
2	Điều chỉnh tăng		[38]
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		[39]
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)		[40a]
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b]
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		[40]
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu [41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39] < 0)		[41]
4.1	Tổng số thuế GTGT để nghị hoàn		[42]
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])		[43]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.



Không ghi vào  
khu vực này

Mẫu số C2-02/NS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

Số: 13

# GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Thực chi  Tạm ứng   
Ứng trước đủ ĐK thanh toán   
Ứng trước chưa đủ ĐK thanh toán

Chuyển khoản   
Tiền mặt

Đơn vị rút dự toán: UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Mã ĐVQHNS: 1114319

Tài khoản: 9523

Tại KBNN: KBNN Bỉm sơn

Mã cấp NS: 3

Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA:

Năm NS: 2017

Số CKC, HĐK:

Số CKC, HĐTH:

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng Số tiền	Chia ra	
						Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8)	(7)	(8)
Thanh toán 8%BHXH theo lương quý 2/2017	6001	640	252	13	6 792 456		6 792 456
Thanh toán 8%BHXH theo lương HĐDH quý 2/2017	6003	640	252	13	453 024		453 024
Thanh toán 8%BHXH theo lương HDNH quý 2/2017	6049	640	252	13	1 698 840		1 698 840
Thanh toán 8%BHXH theo PCCV quý 2/2017	6101	640	252	13	145 200		145 200
Thanh toán 18%BHXH quý 2/2017	6301	640	252	13	19 780 084		19 780 084
Thanh toán 1%BHTN quý 2/2017	6304	640	252	13	212 355		212 355
<b>Tổng cộng</b>					<b>29 081 959</b>		<b>29 081 959</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Hai mươi chín triệu không trăm tám mươi một nghìn chín trăm năm mươi chín đồng

Trong đó:

**NỘP THUẾ:**

Tên đơn vị (Người nộp thuế): .....

Mã số thuế: .....

Mã NDKT: .....

Mã chương: .....

Cơ quan quản lý thu: .....

Mã CQ thu: .....

KBNN hạch toán khoản thu: .....

Số tiền nộp thuế (ghi bằng chữ): .....

**THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG:**

Đơn vị nhận tiền: Bảo hiểm xã hội Bỉm sơn

Địa chỉ: P. Ba đình - TX Bỉm sơn - TH

Mã ĐVQHNS:

Mã CTMT, DA và HTCT:

Tài khoản: 3741 Tại KBNN (NH): Kho bạc Bỉm Sơn

hoặc người nhận tiền: .....

Số CMND: .....

Cấp ngày: .....

Nơi cấp: .....

Số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng (ghi bằng chữ): Hai mươi chín triệu không trăm tám mươi một nghìn chín trăm năm mươi chín đồng

Bộ phận kiểm soát của KBNN

Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .

Kiểm soát

Phụ trách

Đơn vị sử dụng ngân sách

Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .

Kế toán trưởng

thủ trưởng đơn vị

Người nhận tiền  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KBNN A ghi sổ và thanh toán ngày: . . . / . . . / . . . . .  
Thủ quỹ      Kế toán      Kế toán trưởng      Giám đốc

KBNN B, NH B ghi sổ ngày: . . . / . . . / . . . . .  
Kế toán      Kế toán trưởng      Giám đốc



**BẢNG TÍNH TOÁN, ĐO BÓC KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ BỈM SON**  
**HẠNG MỤC: CÔNG TRƯỜNG**

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác đo bóc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<b>PHẦN PHÁ DỠ</b>								
1	AA.22211	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép, máy khoan	m3	0,2250	30.330	375.080	276.331	6.824	84.393	62.174
		bê tông mái cổng phụ:								
2	AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá, máy khoan	m3	2,8183		306.377	127.209		863.462	358.513
		Trụ cổng chính: 0,4*0,4*3,2*2								
		trụ cổng phụ: 0,4*0,4*2,45 =								
		Biên hiệu: 1,85*3,35*0,2 =								
		trụ cổng: 0,22*0,4*1,85 =								
3	SB.95210	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 5 tấn	m3	3,0433			14.929			45.433
		(2,8183+0,225) = 3,0433								
4	SB.95510	Vận chuyển phế thải tiếp 4000m bằng ô tô 5 tấn	m3	3,0433			28.960			88.134
		3,0433 = 3,0433								
		<b>PHẦN XÂY MỚI</b>								
		<b>PHẦN MÓNG</b>								
5	AB.25113	Đào móng, máy đào <= 0,8 m3, rộng <= 6 m, đất C3, 90%	100m3	0,0281		1.273.904	973.178		35.797	27.346
		Trụ công:								
6	AB.11313	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3 m, sâu <= 1	m3	0,2400		211.182			50.684	
		Trụ công: 1*1*1,2*10%*2 =								
7	AB.11313	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3 m, sâu <= 1	m3	4,9660		211.182			1.048.730	
		Móng biên hiệu: 0,77*1*3,35								

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
Đơn vị: UBND Thị xã Bim Sơn  
Tháng 04 Năm 2017

STT	Lĩnh Vực	Tiếp nhận		Đang giải quyết			Đã giải quyết				Tạm Dừng		Hủy hồ sơ		Chờ trả KQ			Tỷ lệ giải quyết sớm và đúng hạn
		Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Bổ sung HS	Thực hiện NVTC	Từ chối	Công dân rút	Tổng số	Trong kỳ	Kỳ trước			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tài nguyên môi trường	80	268	77	77	0	255	217	36	2	0	0	0	0	0	0	0	99.22%
2	Lao động thương binh xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
3	Công Thương	0	2	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
4	Đăng ký kinh doanh	3	48	11	9	2	40	24	9	7	0	0	0	0	0	0	0	82.50%
5	Tài chính kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
6	Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
7	Nội Vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
8	Tư Pháp	2	2	0	0	0	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	50.00%
9	Xây dựng	46	21	15	15	0	34	32	1	1	1	0	0	0	7	6	1	97.06%
10	Văn Hóa Thông Tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
11	Y tế	2	1	1	1	0	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	50.00%
Tổng cộng		133	342	106	103	3	335	276	46	13	1	0	0	0	7	6	1	96.12%

Biểu số 07b/BTP/KSTT/KTTH

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
TẠI UBND THỊ XÃ**

Đơn vị báo cáo: UBND thị xã 1

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp

Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm 2016

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016

đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

ST T	Lĩnh vực công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						
		Tổng số	Ước tính	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
				Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
1	2	3 = 4+5		4	5	6 = 7+8	7	8	9 = 10+11	10	11	
I	<b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND thị</b>	<b>3522</b>		<b>36</b>	<b>3486</b>	<b>3412</b>	<b>3357</b>	<b>55</b>	<b>110</b>	<b>90</b>	<b>20</b>	
1	Lĩnh vực công thương:	11			11	11	11	0	0	0		
	Cấp giấy phép kinh doanh bán lẻ thuốc lá, rượu	1			1	1	1					
	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ ĐK ATTP	10			10	10	10					
2	Lĩnh vực cấp phép XD:	183		16	167	156	156	0	27	27		
	Cấp phép Quy hoạch	0										
	Nhà ở gia đình	183		16	167	156	156		27	27		
	Công trình BTS Viễn thông	0										
3	Lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường:	1032		12	1020	996	941	55	36	16	20	
	Đăng ký thế chấp+xóa											
	Cấp GCN QSD Đất											
4	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao & Du lich:	1			1	1	1		0	0		
	Công nhận, công nhận lại danh hiệu "làng văn hóa"; "Thôn văn hóa" ...	0										
	Kinh doanh Karaoke	1			1	1	1		0	0		
5	Lĩnh vực LĐ, TB & XH	1424		8	1416	1391	1391		33	33		

**BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ 2017**

Từ ngày hiệu lực: 01/03/2017 Đến ngày hiệu lực: 30/03/2017

Địa bàn: 381HH-Tổng Thị xã Bm Sơn

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E+F)</b>	29.480.236.176	623.547.602	28.856.688.574	10.365.173.141	14.638.730.522	3.852.784.911	156.514.751.888	903.066.891	155.611.684.997	76.401.437.590	68.829.380.084	10.380.867.323
A	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	19.439.544.194	623.547.602	18.815.996.592	10.365.173.141	6.957.640.540	1.493.182.911	128.983.073.156	903.066.891	128.080.006.265	76.401.437.590	47.346.040.102	4.332.528.573
I	Thu nội địa thường xuyên	19.424.544.194	623.547.602	18.800.996.592	10.365.173.141	6.957.640.540	1.478.182.911	125.452.843.156	903.066.891	124.549.776.265	76.401.437.590	43.830.810.102	4.317.528.573
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	8.801.826.736	8.833.695	8.792.993.041	7.819.679.633	973.313.408		74.512.877.105	34.525.573	74.478.351.532	71.202.068.008	3.276.283.524	
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	726.634.911		726.634.911	726.634.911			6.502.351.993		6.502.351.993	6.502.351.993		
	Tr.đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước												
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.119.731.317		6.119.731.317	6.119.731.317			61.389.432.497		61.389.432.497	61.389.432.497		
	Tr.đó: - Từ các đơn vị hạch toán toàn ngành												
	- Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế												
1.5	Thuế tài nguyên	1.946.626.813		1.946.626.813	973.313.405	973.313.408		6.540.567.042		6.540.567.042	3.270.283.518	3.270.283.524	
	Tr.đó: - Tài nguyên khí												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
1.6	Thuế môn bài							6.000.000		6.000.000		6.000.000	
1.7	Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước												
1.8	Thu khác	8.833.695	8.833.695					74.525.573	34.525.573	40.000.000	40.000.000		
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	5.000	5.000					5.000	5.000				
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	Tr.đó: từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước												
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Tr.đó: - Từ thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
2.4	Thu từ khí thiên nhiên												
2.5	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: - Tài nguyên khí												
2.6	Thuế môn bài												
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò,												

# TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG THEO XÃ

Tháng 03 Năm 2017

*Thị xã Bim Sơn - Phần I*

STT	Xã phường	Người hoạt động cách mạng		Người HĐCM từ 01/01/45 đến 19/08/45		TB, người hưởng chính sách như TB		Bệnh binh		Thương binh B		Người phục vụ	
		Người	Số tiền	Người	Số tiền	Người	Số tiền	Người	Số tiền	Người	Số tiền	Người	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>		0		1	1.363.000	614	903.745.000	172	376.925.000	14	15.787.000	19	28.042.000
1	Xã Hà Lan					25	37.842.000	16	33.663.000			1	1.318.000
2	Xã Quang Trung					41	65.385.000	15	31.816.000	1	733.000	1	1.693.000
3	Phường Bắc Sơn					65	99.197.000	28	63.649.000	2	1.641.000	3	4.704.000
4	Phường Lam Sơn					111	157.093.000	14	30.911.000	2	2.470.000	1	1.693.000
5	Phường Ba Đình					106	146.035.000	20	43.879.000	3	3.232.000	3	5.079.000
6	Phường Ngọc Trạo			1	1.363.000	125	189.647.000	37	81.218.000	2	2.880.000	3	4.329.000
7	Phường Đông Sơn					69	99.701.000	20	43.544.000			3	3.954.000
8	Phường Phú Sơn					72	108.845.000	22	48.245.000	4	4.831.000	4	5.272.000

Ngày..... tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Chánh

Trần Thị Chánh

Lê Thị Lan